



Working Paper 2021.2.4.13
- Vol 2, No 4

**TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO
TÀI CHÍNH TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM**

Trần Thị Thuỳ Linh¹

Sinh viên K56 Kế toán kiểm toán - Khoa Kế toán kiểm toán
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Hoàng Hà Anh

Giảng viên Khoa Kế toán kiểm toán
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) là yếu tố quan trọng đảm bảo cho thị trường tài chính hiệu quả, ảnh hưởng nhiều tới quá trình đưa ra quyết định chiến lược của nhà quản trị và nhà đầu tư. Bài viết nghiên cứu các nhân tố của quản trị công ty (QTCT) ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của 152 công ty niêm yết ở Việt Nam năm 2020. Các yếu tố thuộc QTCT được tác giả phân tích, tổng hợp từ những nghiên cứu trong và ngoài nước đã được thực hiện trước đó. Kết quả nghiên cứu chỉ ra sự tác động tích cực của tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị (HĐQT) độc lập, chuyên môn HĐQT, việc kiểm toán độc lập bởi Big4, sự tồn tại của ủy ban kiểm toán và sự tác động tiêu cực của tần suất họp HĐQT đến chất lượng BCTC. Dựa vào kết quả có được, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm xây dựng và hoàn thiện cơ chế QTCT tại các công ty niêm yết ở Việt Nam, từ đó giúp gia tăng chất lượng BCTC được công bố.

Từ khóa: Chất lượng báo cáo tài chính, hội đồng quản trị, quản trị công ty.

**THE IMPACT OF CORPORATE GOVERNANCE ON FINANCIAL REPORTING
QUALITY OF LISTED COMPANIES IN VIETNAM**

Abstract

The financial reporting quality is an important factor to ensure an efficient financial market, greatly influencing the strategic decision-making process of managers and investors. The article studies the factors of corporate governance affecting the quality of financial statements of 152 listed companies in Vietnam in 2020. The elements of corporate governance are analyzed and synthesized by the author from the studies in Vietnam and abroad have been done before. The research results show the positive impact of the proportion of independent board members, board expertise, independent audit by Big4, the existence of the audit committee and the negative impact of board frequency on financial reporting quality. Based on the obtained results, the author makes some recommendations to build and improve the corporate governance mechanism

¹Tác giả liên hệ, Email: k56.1718810042@ftu.edu.vn

at listed companies in Vietnam, thereby helping to increase the quality of financial statements published.

Keywords: Financial reporting quality, board of directors, corporate governance.

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quá trình tạo lập, trình bày và công bố BCTC của các công ty niêm yết chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp. Việc đánh giá chất lượng của BCTC hiện nay dường như giao cho kiểm toán độc lập. Song trên thực tế không thể kỳ vọng kiểm toán viên có thể phát hiện ra tất cả hành vi không tuân thủ pháp luật của đơn vị được kiểm toán. Trách nhiệm lập BCTC phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty thuộc về ban điều hành, bởi vậy quản trị công ty (QTCT) đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng thông tin trên BCTC. Nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy gốc rễ của gian lận và sai sót của BCTC phần lớn xuất phát từ QTCT yếu kém như cơ cấu hội đồng quản trị (HĐQT) không đảm bảo đủ số lượng thành viên, tính độc lập của HĐQT chưa cao, sự hoạt động của các ủy ban trực thuộc HĐQT không hiệu quả hay không có chế độ đãi ngộ phù hợp với thành viên HĐQT (Beasley, 1996; Cohen, 2004). Do vậy, để nâng cao chất lượng BCTC, cần bắt đầu từ gốc rễ của vấn đề là nâng cao chất lượng QTCT.

Mô hình QTCT của Việt Nam đang hạn chế vai trò này. Mặc dù khung pháp đã được hình thành nhằm điều chỉnh các quan hệ liên quan đến hoạt động QTCT, tuy nhiên các quy định này chỉ mang tính chất định hướng, thực tiễn áp dụng đã bộc lộ nhiều vấn đề bất cập. Cụ thể, Nghị định 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về QTCT áp dụng đối với công ty đại chúng quy định công ty niêm yết phải đảm bảo có ít nhất 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên không điều hành. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu này chỉ đạt 20,3% (HOSE, 2020). Hay chỉ khoảng 13% doanh nghiệp niêm yết đã thành lập ủy ban kiểm toán (HOSE, 2020). Trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam còn non trẻ, hầu hết các nhà đầu tư nhỏ lẻ, đưa ra quyết định dựa vào thông tin được công bố trên BCTC là chủ yếu thì việc nâng cao chất lượng BCTC là điều hết sức cần thiết. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên, bài viết được thực hiện nhằm lượng hóa mối quan hệ giữa các nhân tố của QTCT với chất lượng BCTC của các công ty niêm yết và từ đó đề ra giải pháp hoàn thiện cơ chế QTCT tại các doanh nghiệp niêm yết.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trên thế giới cũng như Việt Nam, các nghiên cứu về tác động của QTCT đến chất lượng BCTC rất đa dạng với nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, các biến độc lập được lựa chọn đưa vào mô hình cũng rất phong phú, từ đó cần có sự nhận thức rằng các yếu tố trong cơ chế QTCT thực sự có sự ảnh hưởng nhất định đến chất lượng BCTC và cần thiết phải có những nghiên cứu sâu hơn về tác động của QTCT đến chất lượng BCTC. Các nghiên cứu trong và ngoài nước đều tập trung vào các biến độc lập liên quan đến quy mô, sự độc lập, tần suất họp HĐQT, sự tồn tại của ủy ban kiểm toán, kiểm toán độc lập.

2.1. Nghiên cứu về quy mô HĐQT

Quy mô HĐQT khác nhau ở các quốc gia khác nhau, bị chi phối bởi luật pháp nước sở tại cũng như quy mô và lĩnh vực hoạt động của công ty. Tại Việt Nam quy định số lượng thành viên HĐQT của công ty đại chúng ít nhất là 03 người và nhiều nhất là 11 người (Luật doanh nghiệp, 2020). Rất nhiều nghiên cứu kết luận rằng quy mô HĐQT càng lớn thì chất lượng thông tin công

bổ tự nguyện càng cao và mức độ quản trị lợi nhuận càng ít (Al-Shammari, 2010; Xie và cộng sự, 2003).

Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng quy mô HĐQT lớn sẽ dẫn tới sự phức tạp trong các mối quan hệ, khiến gia tăng các xung đột nội bộ (Jensen, 1993). Ban giám đốc thường giữ im lặng thay vì làm trái ý các nhà quản lý cấp cao của mình, mức độ im lặng càng lớn khi quy mô của HĐQT càng lớn. Qua nghiên cứu, tác giả nhận thấy quy mô HĐQT tốt nhất nên ở mức 8 hoặc 9 thành viên.

2.2. Nghiên cứu về sự độc lập của HĐQT

Sự độc lập của HĐQT thể hiện ở tỷ lệ thành viên độc lập và sự bất kiêm nhiệm chức vụ chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành.

Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT cao được xem là có tác động tích cực đến chất lượng BCTC vì họ tham gia vào quá trình hoạch định chiến lược, điều hành cũng như kiểm soát các hoạt động của công ty mà không bị ảnh hưởng bởi bất cứ lợi ích cá nhân nào (Kantudu, 2015; Huang, 2011).

Sự kiêm nhiệm chức vụ có xu hướng dẫn đến sự thiếu minh bạch của BCTC bởi khi quyền lực rơi vào tay một người quá nhiều, sự thao túng thông tin tài chính sẽ dễ dàng xảy ra (Saleh, 2005; Fathi, 2013). Đồng thời, nó có thể dẫn tới xu hướng che giấu những thông tin bất lợi của công ty đến với cổ đông (Al-Shammari, 2010). Tuy nhiên, một số công ty lại cho chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc để tránh các vấn đề mâu thuẫn trong điều hành, quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh (Finkelstein và D'Aveni, 1994).

2.3. Nghiên cứu về chuyên môn của HĐQT

Việc càng có nhiều thành viên có chuyên môn về kế toán-tài chính trong HĐQT được kỳ vọng sẽ nâng cao khả năng ngăn ngừa, phát hiện kịp thời các hành vi gian lận hay quản trị lợi nhuận của ban giám đốc và do đó làm tăng chất lượng BCTC (Xie và cộng sự, 2003; Agrawal, 2005).

2.4. Nghiên cứu về tần suất họp HĐQT

Một trong những hoạt động của thành viên HĐQT là tham dự các cuộc họp HĐQT để đưa ra quyết định chiến lược, kế hoạch kinh doanh và bàn luận những vấn đề của công ty. Tần suất cuộc họp cao hơn ngụ ý áp lực lớn hơn đối với các nhà quản lý trong việc cung cấp thông tin, đồng thời giúp HĐQT có nhiều thời gian thảo luận về những kế hoạch và giám sát ban điều hành, có quan hệ tích cực trong việc giảm hành vi quản trị lợi nhuận (Xie, 2003).

2.5. Nghiên cứu về việc BCTC được kiểm toán độc lập bởi Big4

Kiểm toán độc lập là một công cụ của bộ máy QTCT, cung cấp ý kiến đánh giá độc lập, khách quan, đảm bảo rằng BCTC được trình bày một cách trung thực và hợp lý. Các công ty kiểm toán thuộc Big4 đóng vai trò vững chắc trong hệ thống kiểm toán độc lập nhờ sở hữu đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp và trình độ chuyên môn cao, cập nhật kịp thời các thông tin kế toán - kiểm toán. Các công ty kiểm toán danh tiếng không chỉ thực hiện những thủ tục thích hợp để phát hiện gian lận trong quá trình kiểm toán mà còn cung cấp các báo cáo nhằm tư vấn cho đơn vị được kiểm toán cải thiện mô hình QTCT từ đó nâng cao chất lượng BCTC công bố (Cohen, 2004; Đoàn, 2015).

2.6. Nghiên cứu về sự tồn tại của ủy ban kiểm toán

Ủy ban kiểm toán là ủy ban duy nhất trong các ủy ban trực thuộc HĐQT yêu cầu tất cả các thành viên phải là thành viên không điều hành. Ngoài ra, các thành viên của ủy ban kiểm toán cũng cần có chuyên môn về tài chính, kế toán. Những công ty không có ủy ban kiểm toán thì có mức độ công bố lại BCTC cao (Huang, 2011). Tương tự, Al-Shammari (2010) đã chỉ ra rằng sự tồn tại của ủy ban kiểm toán có liên quan đáng kể và tích cực đến mức độ công bố thông tin tự nguyện.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về tác động của cơ cấu QTCT đến chất lượng BCTC ngày càng được chú trọng, tiêu biểu như luận án tiến sỹ của Nguyễn Trọng Nguyên, luận văn thạc sỹ của Trương Thị Kim Thủy, Đoàn Thị Mỹ Thương, Lê Thị Hương Giang, Giáp Thị Liên,... Tuy nhiên, từ năm 2017 tới nay, không có nghiên cứu nào mới với mẫu nghiên cứu đủ lớn về tác động của QTCT đến chất lượng BCTC. Trong khi đó, năm 2017, Nghị định 71 hướng dẫn các vấn đề liên quan đến QTCT đối với công ty đại chúng được ban hành. Nghị định có sự mở rộng, bao quát, nhiều quy định được sửa đổi, bổ sung vừa tạo điều kiện thuận lợi, vừa tạo thêm sức ép bắt buộc thực hiện, từ đó ít nhiều dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu QTCT của doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ BCTC của 152 công ty phi tài chính có giá trị vốn hóa lớn nhất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2020. Phần mềm thống kê Stata 14 được sử dụng để thực hiện thống kê mô tả và phân tích hồi quy.

3.1. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết đã phân tích, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: Số lượng thành viên HĐQT càng lớn thì chất lượng BCTC càng cao

H2: Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập càng lớn thì chất lượng BCTC càng cao

H3: Các công ty có chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức vụ tổng giám đốc thì chất lượng BCTC càng thấp

H4: Tỷ lệ thành viên trong HĐQT có chuyên môn về kế toán-tài chính càng lớn thì chất lượng BCTC càng cao

H5: Tần suất họp HĐQT càng cao thì chất lượng BCTC càng cao

H6: Việc kiểm toán bởi Big4 có tác động tích cực đến chất lượng BCTC

H7: Sự tồn tại của ủy ban kiểm toán có tác động tích cực đến chất lượng BCTC

3.2. Mô tả các biến trong mô hình

3.2.1. Biến phụ thuộc

Chất lượng BCTC trong nghiên cứu được đo lường bằng biến phụ thuộc là quản trị lợi nhuận (EM). Quản trị lợi nhuận liên quan tới vấn đề lựa chọn chính sách và ước tính kế toán dựa trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung. Tuy nhiên, sự điều chỉnh lợi nhuận quá mức sẽ khiến thông tin BCTC bị sai lệch, dẫn tới việc gây hiểu nhầm cho người sử dụng.

Quản trị lợi nhuận được ước lượng bằng biến dồn tích có thể điều chỉnh (Discretionary accruals - DA) theo mô hình Jones (1995) do Dechow và cộng sự phát triển từ mô hình gốc của Jones (1991). Đây là mô hình đo lường yếu tố quản trị lợi nhuận được sử dụng phổ biến nhất tại Việt Nam cho đến thời điểm này (Nguyễn, 2015). Mặc dù có những mô hình tiên tiến với khả năng kiểm định cao hơn nhưng do hạn chế trong việc thu thập dữ liệu, việc vận dụng những mô hình này sẽ gây ra một số khó khăn nhất định.

Mô hình Jones (1995) được đo lường như sau:

Ước lượng tham số a_1, a_2, a_3 trong mô hình sau theo phương pháp OLS:

$$(1) TA_{it}/A_{i(t-1)} = a_1 * 1/A_{i(t-1)} + a_2 * (\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{i(t-1)} + a_3 * PPE_{it}/A_{i(t-1)} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

TA_{it} : tổng biến kế toán dồn tích năm t của doanh nghiệp i;

$A_{i(t-1)}$: Giá trị sổ sách của tổng tài sản tại năm t-1 của doanh nghiệp i;

ΔREV_{it} : Chênh lệch doanh thu thuần bán hàng năm t so với năm t-1 của doanh nghiệp i;

ΔREC_{it} : chênh lệch khoản phải thu năm t so với năm t-1 của doanh nghiệp i;

PPE_{it} : Nguyên giá TSCĐ hữu hình năm t của doanh nghiệp i.

Trong đó, tổng biến kế toán dồn tích được tính như sau:

$$(2) TA_{it} = \text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}$$

Ước lượng các khoản dồn tích không thể điều chỉnh (NDA) :

$$(3) NDA_{it}/A_{i(t-1)} = \alpha_1 * 1/A_{i(t-1)} + \alpha_2 * (\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{i(t-1)} + \alpha_3 * PPE_{it}/A_{i(t-1)}$$

Phần dư ε_{it} trong mô hình trên đại diện cho biến chưa thể nhận diện được, trong đó bao gồm các khoản dồn tích có thể điều chỉnh (DA_{it}). Sau khi ước lượng được NDA, DA được tính theo phương trình sau:

$$(4) DA_{it} = TA_{it} - NDA_{it}$$

Lấy DA_{it} làm biến EM trong mô hình chính của bài nghiên cứu.

3.2.2. Biến độc lập

Ngoài 7 biến độc lập, mô hình sử dụng thêm 3 biến kiểm soát là quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính và lợi nhuận trên tài sản.

Có một sự tác động ngược chiều giữa quy mô doanh nghiệp và quản trị lợi nhuận vì các công ty lớn hơn có xu hướng phơi bày các khoản dồn tích bất thường (Hope, 2011). Các công ty quy mô lớn sẽ ít có khả năng thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận vì phải chịu sự giám sát nghiêm ngặt của các ngân hàng đầu tư, chủ nợ, ủy ban chứng khoán và các nhà phân tích tài chính.

Đòn bẩy tài cho biết tổng số tài sản hiện tại của doanh nghiệp được tài trợ khoảng bao nhiêu phần trăm là nợ vay. Nếu tỷ lệ này quá cao thì có thể dẫn đến tình trạng doanh nghiệp không đủ khả năng trả nợ. Tuy nhiên, tỷ lệ này quá thấp có nghĩa là doanh nghiệp chưa tận dụng kênh huy động vốn bằng nợ, hàm ý chưa khai thác tốt đòn bẩy tài chính. Một số nghiên cứu đã chứng minh nhà quản lý của những công ty có đòn bẩy tài chính cao có động lực lớn để bóp méo thu

nhập nhằm mục đích nói lỏng các quy định về vay vốn (Ali và cộng sự, 2008; Jiang và cộng sự, 2008).

ROA thể hiện mức độ hiệu quả khi sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Khi lợi nhuận thấp, ban quản lý có động lực cao hơn để tăng lợi nhuận hoặc giảm chi phí nhằm làm tăng các khoản dồn tích có thể điều chỉnh (DA) (McNichols, 2000). Mặt khác, các nhà quản lý thường thực hiện quản trị lợi nhuận làm giảm lợi nhuận thực tế rồi chuyển chúng sang doanh thu của kỳ kế toán khác nhằm mục đích tránh thuế và giảm chi phí (Chen *et al.*, 2007).

Các biến độc lập được mô tả cụ thể trong bảng dưới đây.

Bảng 1. Bảng mô tả các biến độc lập được sử dụng trong nghiên cứu

STT	Tên biến	Mô tả biến	Cách đo lường	Ảnh hưởng kỳ vọng đến biến phụ thuộc
1	B_Size	Quy mô HĐQT	Số lượng thành viên HĐQT năm 2020	-
2	B_Independence	Sự độc lập của HĐQT	Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập năm 2020	-
3	B_Duality	Kiểm nhiệm chức vụ	Nếu chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức danh Giám đốc điều hành, biến giả nhận giá trị bằng 1. Ngược lại, biến giả nhận giá trị bằng 0.	+
4	B_Quality	Chuyên môn HĐQT	Tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn về kế toán, tài chính trong năm 2020	-
5	B_Meeting	Tần suất họp HĐQT	Số lần họp HĐQT trong năm 2020	-
6	B_Big4	Kiểm toán độc lập	Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu được kiểm toán bởi Big4. Ngược lại, biến giả nhận giá trị bằng 0.	-
7	B_AuditCommittee	Ủy ban kiểm toán	Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu có ủy ban kiểm toán. Ngược lại, biến giả nhận giá trị bằng 0.	-

STT	Tên biến	Mô tả biến	Cách đo lường	Ảnh hưởng kỳ vọng đến biến phụ thuộc
8	SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Logarithm của tổng tài sản năm 2020	-
9	Leverage	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ phải trả năm 2020 / Tổng tài sản năm 2020	+
10	ROA	Lợi nhuận trên tài sản	Lợi nhuận sau thuế năm 2020 / Tổng tài sản bình quân năm 2020	-

Nguồn: Tác giả tự phân tích

Các dấu cộng, trừ ở bảng trên là ngược lại với giả thuyết đã nêu. Nguyên nhân là khi biến quản trị lợi nhuận tăng lên nghĩa là doanh nghiệp đã thực hiện bóp méo số liệu nhiều hơn, do đó chất lượng BCTC giảm đi.

3.3. Mô hình đề xuất

Mô hình hồi quy đa biến được xây dựng bao gồm 7 biến độc lập là các nhân tố thuộc QTCT đã nêu ở phần giả thuyết và 3 biến kiểm soát.

$$EM_{it} = \beta_0 + \beta_1*(B_Size_{it}) + \beta_2*(B_Independence_{it}) + \beta_3*(B_Duality_{it}) + \beta_4*(B_Quality_{it}) + \beta_5*(B_Meeting_{it}) + \beta_6*(B_Big4_{it}) + \beta_7*(B_AuditCommittee_{it}) + \beta_8*(SIZE_{it}) + \beta_9*(Leverage_{it}) + \beta_{10}*(ROA_{it}) + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

EM là quản trị lợi nhuận, được tính dựa trên mô hình Modified Jones

it là biến quan sát của công ty i tại thời điểm t

β_0 , ϵ_{it} là phần dư của mô hình

4. Kết quả nghiên cứu

Với mô hình nghiên cứu như trên, tác giả sử dụng phần mềm Stata 14 để tổng hợp kết quả, phân tích hồi quy. Các kiểm định cần thiết đã được thực hiện nhằm đánh giá độ tin cậy và phù hợp của mô hình.

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Thống kê mô tả nhằm mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu tham gia vào nghiên cứu, giúp cung cấp những tóm tắt đơn giản về mẫu nghiên cứu, tạo nền tảng cho các phân tích định lượng khác. Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu thể hiện ở Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
EM	152	-712.616,4	2.793.035	-19.400.000	6.373.603
B_Size	152	6,086	1,64	3	11
B_Independence	152	0,193	0,175	0	0,6
B_Duality	152	0,092	0,290	0	1
B_Quality	152	0,427	0,223	0,111	1
B_Meeting	152	14,993	17,011	2	115
B_Big4	152	0,546	0,5	0	1
B_AuditCommittee	152	0,243	0,431	0	1
SIZE	152	15,346	2,098	9,671	19,862
Leverage	152	0,492	0,219	0,015	0,834
ROA	152	0,056	0,075	-0,161	0,429

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata 14

Từ Bảng 2 có thể thấy:

Số lượng thành viên HĐQT ít nhất là 3, nhiều nhất là 11, trung bình khoảng 6 thành viên. Điều này đáp ứng yêu cầu của Luật Doanh nghiệp và Nghị định 71/2017/NĐ-CP là công ty đại chúng phải có từ 3 đến 11 thành viên trong HĐQT.

Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập có giá trị nhỏ nhất là 0% và lớn nhất là 60%, tỷ lệ trung bình là 19,3%. Tại Việt Nam, công ty cổ phần bắt buộc có ít nhất 20% thành viên HĐQT độc lập khi lựa chọn thực hiện tổ chức quản lý theo mô hình thứ hai (Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, giám đốc hoặc tổng giám đốc) (Luật doanh nghiệp, 2020).

Giá trị trung bình của biến kiêm nhiệm chức vụ là 0,09 cho thấy vẫn tồn tại việc kiêm nhiệm chức vụ. Tại Việt Nam, từ ngày 01/08/2020, “chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh giám đốc (tổng giám đốc) của cùng 01 công ty đại chúng”, (Nghị định 71, 2017). Có 4 công ty vẫn tồn tại sự kiêm nhiệm chức vụ sau ngày 01/08/2020, tức là vi phạm Nghị định này.

Tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn về kế toán-tài chính nhỏ nhất là 11% và lớn nhất là 100%. Có thể thấy, mặc dù không có quy định cụ thể nào yêu cầu các công ty niêm yết phải có thành viên có chuyên môn về kế toán-tài chính trong HĐQT, nhưng công ty nào cũng lựa chọn ít nhất một người có chuyên môn để tăng khả năng giám sát các hoạt động kinh doanh.

Tần suất họp HĐQT có sự chênh lệch rất lớn, ít nhất là 2 và nhiều nhất là 115 lần trong một năm. Số lượng cuộc họp sẽ thay đổi tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm ngành nghề của từng doanh nghiệp, nhưng phải đáp ứng quy định tối thiểu là 4 lần/năm (Luật doanh nghiệp, 2020). Có 9 công ty trong mẫu quan sát họp ít hơn 4 lần/năm, vi phạm quy định này và có 23 công ty chỉ họp ở mức tối thiểu là 4 lần/năm.

83/152 công ty được kiểm toán độc lập bởi Big4, chiếm 54,6%. Điều này là hợp lý khi mẫu quan sát bao gồm phần lớn là các doanh nghiệp có giá trị vốn hóa lớn trên thị trường.

37/152 công ty có ủy ban kiểm toán. Tại Việt Nam, không phải tất cả các công ty cổ phần đều bắt buộc có ủy ban kiểm toán mà chỉ bắt buộc khi công ty cổ phần lựa chọn thực hiện tổ chức quản lý theo mô hình thứ hai (Luật doanh nghiệp, 2020).

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Sau khi thực hiện các kiểm định cần thiết, tác giả phát hiện ra mô hình mắc khuyết tật phương sai sai số thay đổi. Mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust Standard Errors) được sử dụng để khắc phục hiện tượng này.

Kết quả mô hình được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 3. Kết quả mô hình sai số chuẩn mạnh

Number of obs	=	152
F(10, 141)	=	3,19
Prob > F	=	0,0010
R-squared	=	0,3767
Root MSE	=	2,3e+06

EM	Coef,	Std, Err,	t	P>t	[95% Conf,	Interval]
B_Size	-4.021,344	129.360,6	-0,03	0,975	-259.758,3	251.715,7
B_Independence	-2.567.729	1.226.370	-2,09	0,038	-4.992.178	-143.279,4
B_Duality	326.097,2	489.061,8	0,67	0,506	-640.744,5	1.292.939
B_Quality	-2.244.067	897.301,6	-2,50	0,014	-4.017.971	-470.163,6
B_Meeting	25.533,33	13.477,6	1,89	0,060	-1.110,962	52.177,63
B_Big4	-933.364,2	318.364,9	-2,93	0,004	-1.562.750	-303.978,5
B_AuditCommitee	-1.675.742	497.724,4	-3,37	0,001	-2.659.709	-691.775,2
SIZE	-256.017,2	104.545,4	-2,45	0,016	-462.696,4	-49.338,08
Leverage	-2.603.721	888.512,2	-2,93	0,004	-4360.248	-847.192,9
ROA	6.312.088	3.198.261	1,97	0,050	-10.654,56	1,26e+07
_cons	6.128.327	2.037.761	3,01	0,003	2.099.812	1,02e+07

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata 14

Mô hình hồi quy cho ra giá trị $p = 0,001$ tức là mô hình được chấp nhận ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này khiến mô hình nghiên cứu hoàn toàn thích hợp và đáng tin cậy.

Các biến độc lập có hệ số hồi quy với P-value lớn hơn 1%, 5%, 10% sẽ không được xem là có ý nghĩa thống kê, vì thế không thể đưa ra kết luận về tác động của chúng tới biến phụ thuộc.

Biến B_Size đại diện cho quy mô HĐQT, B_Duality đại diện cho sự kiêm nhiệm chức vụ nằm trong trường hợp này.

Biến B_Independence có P-value bằng 0,038 được chấp nhận ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Hệ số hồi quy là -2.567.729 cho thấy tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập có tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc là quản trị lợi nhuận, tức là có tác động cùng chiều tới chất lượng BCTC. Kết quả này giống với kết quả của các nghiên cứu đi trước như Huang (2011), Nguyễn Trọng Nguyên (2015), Kantudu (2015).

Biến B_Quality có P-value bằng 0,014 được chấp nhận có ý nghĩa ở mức 5%. Hệ số hồi quy là -2.244.067 cho thấy cho tỷ lệ thành viên có chuyên môn về kế toán, tài chính trong HĐQT tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc là quản trị lợi nhuận, tức là tác động cùng chiều tới chất lượng BCTC. Kết quả này giống với kết quả của các nghiên cứu đi trước như Xie và cộng sự (2003).

Biến B_Meeting có P-value bằng 0,060 được chấp nhận ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Hệ số hồi quy là 25.533,33 cho thấy tần suất họp HĐQT có tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc là quản trị lợi nhuận, tức là có tác động ngược chiều tới chất lượng BCTC. Kết quả này ngược lại với các nghiên cứu trước đó như Gulzar (2011), Xie (2003), Nguyễn (2015). Các công ty có tần suất họp HĐQT cao thường là các công ty quy mô rất lớn. Tuy nhiên, mặc dù HĐQT họp nhiều lần nhưng thường chỉ quan tâm đến các hoạt động kinh doanh và đầu tư, không quan tâm nhiều đến hoạt động định hướng và giám sát quá trình lập và công bố BCTC.

Biến B_Big4 có P-value bằng 0,004 được chấp nhận ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Hệ số hồi quy là -933.364,2 cho thấy việc kiểm toán bởi Big4 có tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc là quản trị lợi nhuận, tức là có tác động cùng chiều tới chất lượng BCTC. Kết quả này giống với kết quả của các nghiên cứu đi trước như Cohen (2004), Đoàn (2015). Điều này là hợp lý vì các công ty kiểm toán Big4 chú trọng thuyết minh, trình bày các khoản mục trên BCTC chi tiết và dễ hiểu hơn các công ty khác.

Biến B_AuditCommittee đại diện cho sự tồn tại của ủy ban kiểm toán trong HĐQT có P-value bằng 0,001 được chấp nhận ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Hệ số hồi quy là -1.675.742 cho thấy việc tồn tại ủy ban kiểm toán trong HĐQT có tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc là quản trị lợi nhuận, tức là có tác động cùng chiều tới chất lượng BCTC. Kết quả này giống với kết quả của các nghiên cứu đi trước như Al-Shammari (2010), Cohen (2004), Huang (2011). Mặc dù ủy ban kiểm toán là một bộ phận vô cùng quan trọng, chịu trách nhiệm về quản trị rủi ro, kiểm tra, giám sát của HĐQT, tuy nhiên do không bắt buộc nên không có nhiều công ty niêm yết tại Việt Nam thành lập ủy ban kiểm toán. Trong mẫu quan sát chỉ có 37 công ty đã thành lập ủy ban kiểm toán, tương đương với tỷ lệ 24,34%.

Bên cạnh các biến độc lập, các biến kiểm soát trong mô hình chính đều có ý nghĩa thống kê. Đó là:

Biến SIZE có hệ số hồi quy là -256.017,2 cho thấy quy mô doanh nghiệp có tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc là quản trị lợi nhuận, tức là có tác động cùng chiều tới chất lượng BCTC.

Biến B_Leverage có hệ số hồi quy là -2.603.721 cho thấy đòn bẩy tài chính có tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc là quản trị lợi nhuận, tức là có tác động cùng chiều tới chất lượng BCTC.

Biến ROA có hệ số hồi quy là 6.312.088 cho thấy ROA có tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc là quản trị lợi nhuận, tức là có tác động ngược chiều tới chất lượng BCTC.

5. Khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cơ cấu tổ chức HĐQT có tác động nhất định đến chất lượng BCTC. Do đó, tác giả đưa ra một số đề xuất hoàn thiện cơ chế QTCT nhằm hạn chế tối đa việc lợi dụng quyền lực để thao túng số liệu BCTC, đánh lừa cổ đông và gây tổn hại đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

5.1. Khuyến nghị tới các công ty niêm yết

Thứ nhất, các công ty niêm yết cần tăng cường tính độc lập của HĐQT, bao gồm giữ tỷ lệ thành viên độc lập cao và không có sự kiêm nhiệm chức vụ. Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập nhỏ khiến ý kiến của họ không được thông qua nếu các thành viên còn lại không có cùng quan điểm.

Thứ hai, cần chọn ra những người có bằng cấp về kế toán, tài chính hoặc đã có kinh nghiệm liên quan để bầu vào HĐQT, thành lập ủy ban kiểm toán. Việc này sẽ làm tăng cường khả năng ngăn ngừa, phát hiện hành vi điều chỉnh số liệu BCTC của ban điều hành để qua mặt cổ đông khi công ty phát sinh những vấn đề trong hoạt động kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp hiện nay chỉ thành lập ủy ban kiểm toán với mục đích tuân thủ các quy định bên ngoài như quy định về thuế, kế toán, ... hơn là tích cực, chủ động phát hiện và ngăn ngừa rủi ro, tăng cường kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ ba, lựa chọn công ty kiểm toán có chất lượng. Các công ty kiểm toán thuộc Big4 được kỳ vọng có chất lượng tốt hơn, kiểm toán viên thuộc các công ty này được đào tạo bài bản và chuyên nghiệp hơn, cùng với đó là chi phí cao hơn.

5.2. Khuyến nghị tới các cơ quan nhà nước

Cần thiết ban hành những quy định yêu cầu về tỷ lệ thành viên độc lập, có chuyên môn kế toán-tài chính trong HĐQT để họ phát huy được tốt nhất vai trò của mình trong việc giám sát chất lượng BCTC.

Đồng thời, cần quy định cụ thể hơn về số lượng cuộc họp HĐQT có liên quan đến kế toán, tài chính. Nhiều công ty có tần suất họp HĐQT rất lớn nhưng thường chỉ quan tâm đến các hoạt động kinh doanh và đầu tư, không quan tâm nhiều đến hoạt động định hướng và giám sát quá trình lập và công bố BCTC.

Ngoài ra, cần tăng cường công tác giám sát chất lượng việc công bố BCTC đã được kiểm toán, tổ chức kiểm tra định kỳ và bất thường các công ty đại chúng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Tài liệu tham khảo

Agrawal, A. (2003), "Corporate Governance and Accounting Scandals".

Al-Shammari, B. (2010), "Corporate governance and voluntary disclosure in Kuwait", *International Journal of Disclosure and Governance*, Vol. 7 No. 3, pp. 262 - 280.

Beasley, M. (1996), "An Empirical Analysis of the Relation between the Board of Director Composition and Financial Statement Fraud", *The Accounting Review*, Vol. 71 No. 4, pp. 443 - 465.

Cohen, J. (2004), “The Corporate Governance Mosaic and Financial Reporting Quality”, *Journal of Accounting Literature*, pp. 87 - 152.

Chính phủ. (2017), *Nghị định số 71/2020/NĐ-CP Hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng*.

Dechow, P., Sloan, R. & Sweeney, A. (1995), “Detecting Earnings Management”, *The Accounting Review*, Vol. 70 No. 2, pp. 193 - 225.

Đoàn, T.M.T. (2015), *Tác động của quản trị công ty đến chất lượng báo cáo tài chính*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.

Fathi J. (2013), “Corporate Governance System and Quality of Financial Information”, *Mediterranean Journal of Social Sciences*, Vol. 4 No. 2, pp. 151 - 170.

Finkelstein, S. & D’aveni, R.A. (1994), “CEO Duality as a Double-Edged Sword: How Boards of Directors Balance Entrenchment Avoidance and Unity of Command”, *Academy of Management Journal*, Vol. 37 No. 5, pp. 1079 - 1108.

Gulzar, M. & Zongjun, W. (2011), “Corporate Governance Characteristics and Earnings Management: Empirical Evidence from Chinese Listed Firms”, *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, Vol. 1 No. 1, p. 133.

Hope, O. (2011), “Financial Reporting Quality in U.S. Private Firm”, *The Accounting Review*, Vol. 88 No. 5, pp. 1715 - 1742.

Huang, Z. (2011), “Does corporate governance affect restatement of financial reporting? Evidence from China”, *Nankai Business Review International*, Vol. 2 No. 3, pp. 289 - 302.

Jensen, M. (1993), “The Modern Industrial Revolution, Exit, and the Failure of Internal Control Systems”, *The Journal of Finance*, Vol. 48 No. 3, pp. 831 - 880.

Kantudu, A.S. & Samaila, I.A. (2015), “Board Characteristics, Independent Audit Committee and Financial Reporting Quality of Oil Marketing Firms: Evidence from Nigeria”, *Journal of Finance and Accounting*, Vol. 6 No. 2, pp. 34 - 50.

Nguyễn, T.N. (2015), *Tác động của quản trị công ty đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.

Quốc hội. (2020), *Luật doanh nghiệp*.

Saleh, Z. (2005), “Development in Governmental Accounting and Reporting in Malaysia: An Analysis Using Luder's Contingency Model”, *Cappelan Akademisk Forlag*, Vol. 14 No.1, pp. 67 - 79.

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. (2020), *Báo cáo đánh giá Quản trị công ty Doanh nghiệp niêm yết Việt Nam*.

Xie, B.(2003), "Earnings management and corporate governance: the role of the board and the audit committee", *Journal of Corporate Finance*, Vol. 9 No. 3, pp. 295 - 316.